

**ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG NĂM 2021**

(Đính kèm Báo cáo số 324/UBND-KTTH ngày 21/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị : triệu đồng

| NỘI DUNG                                     | DT 2021           |                   | Ước thực hiện<br>6 tháng | % UTH so     |               |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|--------------|---------------|
|                                              | TW                | ĐP                |                          | DTĐP<br>NĂM  | CÙNG<br>KỲ    |
| 1                                            | 2                 | 3                 | 4                        | 5=4/3%       | 6             |
| <b>TỔNG CHI NSDP (A+B+C)</b>                 | <b>14.632.355</b> | <b>15.142.655</b> | <b>5.670.000</b>         | <b>37,44</b> | <b>81,55</b>  |
| <b>A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>   | <b>12.405.730</b> | <b>12.916.030</b> | <b>5.075.000</b>         | <b>39,29</b> | <b>84,91</b>  |
| <b>I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>             | <b>3.327.380</b>  | <b>3.477.380</b>  | <b>643.700</b>           | <b>18,51</b> | <b>45,05</b>  |
| 1. Cấp tỉnh                                  | 2.851.663         | 3.001.663         | 413.700                  | 13,78        | 37,30         |
| + Đầu tư tập trung                           | 935.663           | 935.663           | 244.350                  | 26,12        | 58,74         |
| + Tiền sử dụng đất                           | 316.000           | 466.000           | 25.000                   | 5,36         | 41,67         |
| + Xổ số kiến thiết                           | 1.600.000         | 1.600.000         | 144.350                  | 9,02         | 22,80         |
| 2. Cấp huyện                                 | 475.717           | 475.717           | 230.000                  | 48,35        | 71,88         |
| + Đầu tư tập trung                           | 291.717           | 291.717           | 150.000                  | 51,42        | 88,24         |
| + Tiền sử dụng đất                           | 184.000           | 184.000           | 80.000                   | 43,48        | 53,33         |
| <b>II/- CHI THƯỜNG XUYÊN</b>                 | <b>8.813.665</b>  | <b>9.163.760</b>  | <b>4.430.300</b>         | <b>48,35</b> | <b>97,50</b>  |
| <b>1) Chi sự nghiệp kinh tế</b>              |                   | <b>1.046.419</b>  | <b>410.000</b>           | <b>39,18</b> | <b>100,78</b> |
| - Chi SN nông, lâm, thủy lợi                 | 198.202           | 318.534           | 160.000                  | 50,23        | 89,73         |
| - Chi SN giao thông                          |                   | 80.235            | 80.000                   | 99,71        | 147,74        |
| - Chi SN kinh tế khác                        | 251.575           | 647.650           | 170.000                  | 26,25        | 97,50         |
| <b>2) Chi sự nghiệp văn xã</b>               |                   | <b>5.584.446</b>  | <b>2.810.000</b>         | <b>50,32</b> | <b>101,89</b> |
| a- Chi SN giáo dục và đào tạo                | 3.737.603         | 3.950.332         | 2.000.000                | 50,63        | 113,91        |
| b- Chi SN y tế                               |                   | 788.550           | 400.000                  | 50,73        | 70,29         |
| c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ   | 33.695            | 33.745            | 20.000                   | 59,27        | 84,15         |
| d- Chi SN văn hóa                            |                   | 107.312           | 62.000                   | 57,78        | 98,73         |
| e- Chi SN phát thanh - truyền hình - TTTT    |                   | 35.873            | 18.000                   | 50,18        | 102,77        |
| f- Chi SN thể dục - thể thao                 |                   | 130.290           | 60.000                   | 46,05        | 121,41        |
| g- Chi đảm bảo xã hội                        |                   | 478.344           | 250.000                  | 52,26        | 89,44         |
| <b>3) Chi quản lý hành chính</b>             |                   | <b>1.631.695</b>  | <b>850.000</b>           | <b>52,09</b> | <b>89,52</b>  |
| <b>4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương</b> |                   | <b>337.882</b>    | <b>180.000</b>           | <b>53,27</b> | <b>80,81</b>  |
| <b>5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường</b> | <b>85.668</b>     | <b>246.950</b>    | <b>40.000</b>            | <b>16,20</b> | <b>43,56</b>  |
| <b>7) Chi khác ngân sách</b>                 |                   | <b>316.368</b>    | <b>140.300</b>           | <b>44,35</b> | <b>121,83</b> |
| <b>III/.CHI TRẢ NỢ LÃI VAY</b>               | <b>15.400</b>     | <b>15.400</b>     | <b>1.000</b>             | <b>6,49</b>  |               |
| <b>IV/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b> | <b>1.170</b>      | <b>1.170</b>      |                          | -            |               |
| <b>V/- DỰ PHÒNG</b>                          | <b>248.115</b>    | <b>258.320</b>    |                          | -            |               |
| <b>B. CHI TỪ NGUỒN TRUNG ƯƠNG BSCMT</b>      | <b>2.021.825</b>  | <b>2.021.825</b>  | <b>585.000</b>           | <b>28,93</b> | <b>59,94</b>  |
| 1. Vốn đầu tư                                | 1.508.002         | 1.508.002         | 285.000                  | 18,90        | 42,80         |
| 2. Vốn thường xuyên                          | 513.823           | 513.823           | 300.000                  | 58,39        | 96,76         |
| <b>C. CHI ĐẦU TƯ TỪ BỘI CHI NSDP</b>         | <b>204.800</b>    | <b>204.800</b>    | <b>10.000</b>            |              |               |